

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2014/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 07 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 19/6/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 26/6/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

1. Đối với các loại phí:

1.1. Phí chợ:

a) Đối tượng nộp: Người bán hàng có sử dụng diện tích cố định hoặc không cố định (không có đăng ký kinh doanh hoặc không có môn bài), bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Mức thu theo quy định sau:

- Mức thu đối với người sử dụng diện tích cố định:

+ Chợ loại I: Không quá 500.000 đồng/m²/tháng.

+ Chợ loại II: Không quá 300.000 đồng/m²/tháng.

+ Chợ loại III: Không quá 100.000 đồng/m²/tháng.

- Mức thu đối với người sử dụng diện tích không cố định:

+ Đối với người bán hàng vào ban ngày mức thu không quá 6.000 đồng/người/ lượt.

+ Đối với người bán hàng từ 19 giờ hôm trước đến 7 giờ sáng hôm sau, mức thu không quá 20.000 đồng/người/lần.

- Mức thu đối với các chủ hàng (hoặc người điều khiển phương tiện) có phương tiện giao, nhận hàng tại chợ: Mức thu không quá 40.000 đồng/phương tiện/lần.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách:

- Số tiền thu được từ phí đối với người sử dụng diện tích cố định là khoản thu bù đắp kinh phí đầu tư chợ, do vậy số tiền thu được nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- Số tiền thu được từ phí đối với người sử dụng diện tích không cố định, được thực hiện như sau:

+ Đối với các Ban Quản lý chợ được để lại 40%, trên tổng tiền số thực thu, nộp ngân sách nhà nước 60%.

+ UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 10%.

- Đối với các chợ do các tổ chức, các cá nhân đầu tư chợ để kinh doanh, số tiền phí thu được, được hạch toán vào doanh thu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định.

1.2. Phí qua đò:

a) Đối tượng nộp: Hành khách có nhu cầu đi đò qua sông, hồ hoặc đi dọc sông.

b) Mức thu phí theo quy định sau:

- Mức thu đối với hành khách không quá 15.000 đồng/lượt/người; đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì có thể thu thêm nhưng không quá 15.000 đồng/xe/lượt.

- Đối với hàng hoá qua đò chỉ thu đối với hàng hoá có khối lượng từ 50 kg trở lên (dưới 50 kg được tính như đối với xe đạp, xe máy đi kèm theo hành khách) với

mức thu tùy thuộc vào trọng lượng của hàng hoá qua đò để quy định cho phù hợp, nhưng không quá 15.000 đồng/một đơn vị tính là 50 kg/lượt. Trường hợp là hàng hoá công kênh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hoá thông thường.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách:

- Đối với các chủ đò do các đơn vị sự nghiệp thực hiện thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 10%.

- Đối với các chủ đò do các tổ chức, các cá nhân đầu tư để kinh doanh, số tiền phí thu được, được hạch toán vào doanh thu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định.

1.3. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước:

a) Đối tượng nộp:

- Các chủ sở hữu (hoặc người điều khiển) các loại phương tiện giao thông trong các trường hợp sau:

+ Vào các bến bãi được phép sử dụng phù hợp theo quy hoạch, quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Đổ tại các điểm được phép tạm dừng, tạm đỗ tại lề đường, lòng đường theo quy hoạch sử dụng giao thông đô thị, đường nội bộ.

- Các tổ chức, cá nhân hoặc các chủ phương tiện sử dụng mặt nước để vận chuyển hàng hóa XNK tại các cửa khẩu, lối mở, điểm xuất nhập khẩu theo quy định.

- Các tổ chức cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ.

b) Mức thu phí, theo quy định sau:

* Đối với việc sử dụng lề đường, lòng đường được phép tạm dừng, tạm đỗ theo quy hoạch giao thông đường bộ, đô thị, mức thu không quá 10.000 đồng/xe/lần đỗ hoặc không quá 200.000 đồng/xe/tháng.

* Đối với các khu vực có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng để tập kết vật liệu, phục vụ công trình xây dựng (được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch), mức thu không quá 50.000 đồng/m²/tháng.

* Đối với việc sử dụng mặt nước (mức thu đối với phương tiện đường thủy), mức thu không quá 5.000 đồng/tấn tải trọng phương tiện/lượt.

* Đối với việc sử dụng bến bãi: Mức thu tùy theo tải trọng phương tiện hoặc theo số ghế đối với xe chở khách, mức thu theo quy định sau:

- Mức thu vào ban ngày:

+ Đối với các loại xe thô sơ, xe máy, mức không quá 6.000 đồng/phương tiện/lần.

+ Đối với xe ô tô căn cứ vào trọng tải xe hoặc theo số ghế, mức thu không quá 150.000 đồng/phương tiện/lần.

- Mức thu ban đêm bằng 2 lần mức thu ban ngày (trường hợp đỗ cả ngày, cả đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm).

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách:

- Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thực hiện thu phí được để lại 60% trên tổng số tiền thực thu; nộp ngân sách nhà nước 40%.

- Đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư bến bãi để kinh doanh được phép thu phí, số tiền phí thu được, được hạch toán vào doanh thu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định.

1.4. Phí vệ sinh:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống và sinh hoạt tại khu đô thị, các thị trấn, thị tứ, trung tâm các xã, cụm xã và các điểm dân cư; điểm du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Mức thu phí chi tiết cho các đối tượng, cụ thể như sau:

* Đối với các hộ gia đình cá nhân (kể cả các cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ quan, đơn vị HCSN, trụ sở làm việc, văn phòng đại diện, chi nhánh của các tổ chức kinh doanh) không có hoạt động sản xuất kinh doanh, mức thu không quá 10.000 đồng/người/tháng.

* Ngoài mức nộp theo quy định nêu trên các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động SXKD còn phải nộp phí theo quy định sau:

- Đối với các hộ kinh doanh thương mại, mức thu không quá 60.000 đồng/hộ/tháng.

- Đối với các hộ SX, chế biến, sửa chữa và kinh doanh các dịch vụ khác, mức thu không quá 180.000đồng/hộ/tháng (không bao gồm các hộ sửa chữa ô tô, xe máy).

- Đối với các hộ kinh doanh hàng ăn, mức thu không quá 420.000 đồng/hộ/tháng.

- Đối với tổ chức SX, KD:

+ Cửa hàng, cơ sở SX, KD nhà máy, kho bãi: Mức thu không quá 400.000 đồng/cơ sở/tháng.

+ Nhà hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, nhà máy, bến bãi: Mức không quá 500.000 đồng/cơ sở/tháng.

+ Đối với khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ: Mức thu không quá 20.000 đồng/phòng/tháng.

+ Đối với cơ sở y tế, bệnh viện: Mức thu không quá 20.000 đồng/giường/tháng.

+ Đối với các trường học, cơ sở đào tạo: Mức thu không quá 10.000đồng/học sinh/năm học.

* Đối với các khu vực đền chùa, nhà ga, bến xe; khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác: Mức thu không quá 600.000 đồng/cơ sở/tháng.

* Các loại rác thải khác như: Rác thải do các công trình xây dựng, rác thải nguy hại... (kể cả các hộ và các cơ sở kinh doanh sửa chữa ô tô, xe máy...): Mức thu không quá 400.000 đồng/m³ (trường hợp không xác định được khối lượng rác thì mức khoán không quá 1.500.000 đồng/cơ sở/tháng).

Rác thải nguy hại là rác thải cần quy trình nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến vận chuyển, xử lý, như: Rác thải y tế; rác thải, chất thải từ các cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy...

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Các cơ quan, đơn vị thu phí được để lại 10% trên tổng số tiền thực thu được, nộp ngân sách nhà nước 90%.

1.5. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

a) Đối tượng nộp: Các chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương, được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

b) Mức thu phí, theo quy định sau:

- Mức thu phí ban ngày đối với xe đạp không quá 2.000 đồng/xe/lần, đối với xe máy không quá 4.000 đồng/xe/lần, đối với ô tô (tùy theo số ghế hoặc trọng tải của xe) để quy định mức thu của từng loại xe cho phù hợp nhưng không quá 20.000 đồng/xe/lần.

- Mức thu phí trông giữ ban đêm có thể cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

- Mức thu phí theo tháng tối đa không quá (50) lần mức thu phí ban ngày.

- Đối với các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện, do đó mức thu bằng 50% các nơi khác.

- Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các nơi tổ chức các sự kiện, hội chợ, lễ hội, địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác (kể cả các bãi trông xe do các tổ chức, cá nhân đầu tư và bãi giữ xe do vi phạm an toàn giao thông), thì mức thu phí không quá 03 lần đối với nơi trông giữ thông thường.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thực hiện thu phí được để lại 50% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 50%.

Riêng đối với các trường học bệnh viện được để lại 80% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 20%.

- Đối với phí trông giữ xe do vi phạm an toàn giao thông, cơ quan thu phí được để lại 30% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 70%.

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư bãi trông giữ xe được thực hiện thu phí, số tiền phí thu được, được hạch toán vào doanh thu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định.

1.6. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Mức thu chi tiết theo vị trí, diện tích đất được giao, được thuê hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất, mức thu theo khung từ 1.000 đồng đến 1.500 đồng/m², nhưng không quá 20.000.000 đồng/dự án.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 30% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 70%.

1.7. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

a) Đối tượng nộp: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: Điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh... Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

b) Mức thu: Chi tiết theo diện tích đất cấp quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh), theo quy định sau:

- Mức thu đối với đất ở dân cư:

+ Thuộc địa bàn thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa, thị trấn Bắc Hà, mức thu từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/bộ hồ sơ.

+ Thuộc địa bàn các huyện còn lại, mức thu: Mức thu từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng/bộ hồ sơ.

- Mức thu đối với đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thuê đất:

+ Thuộc địa bàn thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa, thị trấn Bắc Hà, mức thu: 1.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng/bộ hồ sơ.

+ Thuộc địa bàn các huyện còn lại, mức thu từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/bộ hồ sơ.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 10% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 90%.

1.8. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Đối tượng nộp: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: Cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn...).

b) Mức thu thực hiện theo quy định sau:

- Đối với tổ chức, mức thu từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/01 hồ sơ, tài liệu.

Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu tùy theo nhu cầu, mức thu từ 5.000 đồng đến 60.000 đồng/tờ hoặc phương án.

- Đối với cá nhân, mức thu từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 hồ sơ, tài liệu.

Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu tùy theo nhu cầu, mức thu từ 5.000 đồng đến 15.000 đồng/tờ.

- Đối với các cá nhân ở tại các thôn, xã, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính Phủ, thu bằng 50% mức thu theo quy định.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

1.9. Phí thư viện:

a) Đối tượng nộp: Người có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Chính sách miễn giảm:

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c) Mức thu phí, thực hiện theo quy định sau:

- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu, mức thu từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng/thẻ/năm.

- Đối với bạn đọc là trẻ em áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.

- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có) mức thu từ 150.000 đồng đến 200.000 đồng/thẻ/năm.

Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 90% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 10%.

1.10. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

a) Đối tượng nộp: Người có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, phải lập hồ sơ theo quy định để cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

b) Mức thu thực hiện trong khung từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/01 lần thẩm định.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 25%.

1.11. Phí tham quan danh lam thắng cảnh Sa Pa:

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Đối tượng nộp: Khách du lịch tham quan các điểm danh lam thắng cảnh theo tuyến và các điểm du lịch phải nộp phí tham quan danh lam thắng cảnh Sa Pa theo quy định.

- Phạm vi áp dụng đối với các điểm danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện Sa Pa và Vườn Quốc gia Hoàng Liên thuộc các tuyến du lịch được phép khai thác theo Quyết định của UBND tỉnh Lào Cai.

Trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia tuyến du lịch: Trạm Tôn - Rừng già - Trạm Tôn và leo núi FanSiPan.

b) Chính sách miễn, giảm:

- Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được

hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí theo quy định.

c) Mức thu: Chi tiết theo quy mô, hình thức hoạt động tổ chức tham quan của từng tuyến, điểm danh lam thắng cảnh, quy định mức thu phí cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

- Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan.

+ Đối với người lớn, mức thu từ 10.000 đồng đến 40.000 đồng/lần/người/điểm.

+ Đối với trẻ em mức thu từ 5.000 đồng đến 20.000 đồng/lần/người/điểm.

- Mức thu có thể quy định theo tuyến, căn cứ vào số điểm tham quan trên tuyến để quy định mức thu cho phù hợp, nhưng mỗi điểm tham quan không vượt quá mức thu theo quy định trên.

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

1.12. Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Đối tượng nộp: Các chủ dự án, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, kinh doanh thuộc lĩnh vực có ảnh hưởng đến môi trường phải thực hiện các thủ tục về báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

b) Mức thu phí theo khung từ 5 triệu đồng đến 26 triệu đồng/báo cáo/dự án; trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu không quá 50% mức thu đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 25%.

1.13. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải lập đề án, báo cáo thăm dò, khai thác,

sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và được cơ quan nhà nước thẩm định.

b) Mức thu phí theo quy định sau:

- Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: Mức thu từ 280.000 đồng đến 400.000 đồng/01 đề án.

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu từ 800.000 đồng đến 1.100.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 1.800.000 đồng đến 2.600.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 3.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 1.300.000 đồng đến 1.800.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 3.000.000 đồng đến 4.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 6.000.000 đồng đến 8.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: Mức thu từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu từ 1.300.000 đồng đến 1.800.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 3.000.000 đồng đến 4.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 600.000 đồng đến 8.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

1.14. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

b) Mức thu phí chi tiết theo quy định sau:

- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: Mức thu từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng/01 báo cáo.

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu từ 1.000.000 đồng đến 1.400.000 đồng/01 báo cáo.

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 2.500.000 đồng đến 3.400.000 đồng/01 báo cáo.

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Mức thu từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/01 báo cáo.

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

1.15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hành nghề khoan nước dưới đất phải lập hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền thẩm định đủ điều kiện khoan nước dưới đất.

b) Mức thu phí theo mức thu từ 1.000.000 đồng đến 1.400.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

1.16. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Mức thu theo quy định sau:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu từ 5.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển/công nhận.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2. Đối với các loại lệ phí:

2.1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân:

2.1.1. Lệ phí hộ tịch:

a) Đối tượng nộp: Các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký hộ tịch.

b) Chính sách miễn: Miễn lệ phí đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

c) Mức thu theo quy định sau:

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

+ Khai sinh: Mức thu từ 5.000 đồng đến 8.000 đồng.

+ Kết hôn: Mức thu từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng.

+ Khai tử: Mức thu từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng.

+ Nhận cha, mẹ, con: Mức thu từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng.

+ Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Mức thu từ 2.000 đồng đến 3.000 đồng/1 bản sao.

+ Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Mức thu từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng.

+ Các việc đăng ký hộ tịch khác: Mức thu từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng.

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

+ Cấp lại bản chính giấy khai sinh: Mức thu từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng.

+ Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Mức thu từ 5.000 đồng/1 bản sao.

+ Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch: Mức thu từ 20.000 đồng đến 28.000 đồng.

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Khai sinh: Mức thu từ 50.000 đồng đến 75.000 đồng.

+ Kết hôn: Mức thu 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

+ Khai tử: Mức thu từ 50.000 đồng đến 75.000 đồng.

+ Nhận con ngoài giá thú: Mức thu từ 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

+ Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: Mức thu từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng/bản sao.

+ Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Mức thu 12.000 đồng đến 15.000 đồng.

+ Các việc đăng ký hộ tịch khác: Mức thu từ 50.000 đồng đến 75.000 đồng.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 30% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 70%.

2.1.2. Lệ phí đăng ký cư trú:

a) Đối tượng nộp: Người đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký cư trú, quản lý cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật về quản lý cư trú.

b) Chính sách miễn và không thu:

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp:

+ Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.

+ Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

+ Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình nghèo.

+ Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

c) Mức thu thực hiện theo quy định sau:

- Tại các phường thuộc thành phố:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: Mức thu từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: Từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng/lần cấp. Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: Mức thu 10.000 đồng/lần cấp.

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): Mức thu từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng/lần đính chính.

- Đối với các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại các phường thuộc thành phố.

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 30% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 70%.

2.1.3. Lệ phí chứng minh nhân dân:

a) Đối tượng nộp: Công dân Việt Nam khi được cơ quan Công an cấp mới, cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

b) Chính sách miễn, không thu:

- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

c) Mức thu theo quy định sau:

- Đối với việc cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường thuộc thành phố: Mức thu từ 6.000 đồng đến 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các phường của thành phố.

- Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 30% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 70%.

2.2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a) Đối tượng nộp: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu theo quy định sau:

- Cấp mới giấy phép lao động: Mức thu từ 450.000 đồng đến 600.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động: Mức thu từ 350.000 đồng đến 450.000 đồng/01 giấy phép.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 50% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 50%.

2.3. Lệ phí địa chính:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc liên quan đến địa chính.

b) Chính sách miễn:

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thành phố, được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Mức thu phí chi tiết đến từng đối tượng, nhưng không quá quy định sau:

* Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thành phố:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

+ 100.000 đồng/01 giấy đối với cấp mới; 50.000 đồng/lần cấp đổi với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận;

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu 25.000 đồng/01 giấy cấp mới; 20.000 đồng/lần cấp đổi với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 28.000 đồng/lần cấp.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần cấp.

* Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố.

* Đối với tổ chức:

- Cấp mới giấy chứng nhận:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: 500.000 đồng/giấy.

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.

- Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 30.000 đồng/lần cấp.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần cấp.

d) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Đối tượng nộp: Đối với tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu chi tiết cho từng đối tượng cụ thể như sau:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): Mức thu từ 50.000 đồng đến 75.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: Mức thu từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: Mức thu 15.000 đồng/01 giấy phép.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.5. Lệ phí cấp biên số nhà

a) Đối tượng nộp: Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu nhà người đang sử dụng nhà (nhà bao gồm: Nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư).

b) Mức thu theo quy định sau:

- Cấp mới: Mức thu từ 30.000 đồng đến 45.000 đồng/01 biên số nhà.

- Cấp lại: Mức thu từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng/01 biên số nhà.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh

a) Đối tượng nộp: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu theo quy định sau:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

+ Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Mức thu từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 lần cấp.

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Mức thu từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/01 lần cấp.

+ Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: Mức thu từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

+ Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: Mức thu từ 2.000 đồng đến 3.000 đồng/01 bản.

- Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: Mức thu từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% số trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 75%.

2.7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực:

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu, không quá 700.000 đồng/01 giấy phép.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 25%.

2.8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a) Đối tượng nộp: Các đối tượng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Mức thu phí trong khung từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt:

a) Đối tượng nộp: Các đối tượng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Mức thu phí trong khung từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

a) Đối tượng nộp: Các đối tượng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

b) Mức thu phí trong khung từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi:

a) Đối tượng nộp: Các đối tượng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu phí trong khung từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

2.12. Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô:

a) Đối tượng nộp: Các cá nhân, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Mức thu phí không quá 200.000 đồng/01 giấy phép. Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép) áp dụng mức thu 50.000 đồng/lần cấp.

c) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Đơn vị tổ chức thu được để lại 70% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 30%.

3. Các nội dung khác liên quan đến phí, lệ phí:

3.1. Mức thu cụ thể, đơn vị thu, chứng từ thu, quản lý sử dụng nguồn thu, giao cho UBND tỉnh rà soát quy định cụ thể cho phù hợp.

3.2. Đối với trường hợp sau khi quy định mức thu cụ thể, tỷ lệ nộp ngân sách có sự chênh lệch (tăng, giảm), giao cho UBND tỉnh điều chỉnh tỷ lệ cho phù hợp và báo cáo HĐND tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các Đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị Quyết này bãi bỏ:

- Nghị Quyết số 06/2006/NQ-HĐND ngày 06/01/2006 về việc thu các loại phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền Quyết định của HĐND tỉnh;

- Nghị Quyết số 32/2006/NQ-HĐND ngày 16/12/2006 về việc phê chuẩn phương án sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và ban hành mới về thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Nghị Quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007 về việc phê chuẩn phương

án sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và ban hành mới một số loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Lào Cai;

- Nghị Quyết số 09/2008/NQ-HĐND ngày 17/7/2008 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và ban hành mới một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Phần II, Điều 1, Nghị Quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 15/7/2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Nghị Quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 về việc quy định về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Nghị Quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về việc phê chuẩn quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh Sa Pa;

- Nghị Quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 về việc điều chỉnh, sửa đổi quy định thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Điểm 2.2, điểm 2.3, điểm 2.4, khoản 2, Điều 1, Nghị Quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Nghị Quyết này đã được kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV thông qua ngày 04/7/2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Cường